

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CÔNG TY CP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN  
BẮC GIANG**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Chứng khoán Hoàng Anh Hưng Phát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Chứng khoán Hoàng Anh Hưng Phát về kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2014.

Kiểm soát và Công ty

### MỤC LỤC

Công ty Cổ phần Thương mại và Chứng khoán Hoàng Anh Hưng Phát (Công ty Cổ phần - Hoàng Anh Hưng Phát) được thành lập theo Quyết định số 10/2011/QĐ-Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
2	<b>Báo cáo Kết quả công tác soát xét</b>	4 - 5
3	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	10 - 24

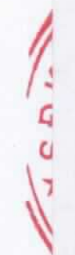
Bộ phận Chứng khoán và Ban Giám đốc tại ngày 15/01/2015

Chức danh và họ tên của Hội đồng Quản trị bao gồm:  
Ông Ngô Văn Phương                      Chủ tịch  
Ông Nguyễn Hữu Quang                    Thành viên  
Ông Nguyễn Quang Hải                    Thành viên  
Ông Nguyễn Đức Ngọc                    Thành viên  
Đường Thị Liên Hương                    Thành viên

Chức danh và họ tên của Ban Lãnh đạo bao gồm:  
Ông Nguyễn Hữu Quang                    Tổng Giám đốc  
Ông Ngô Văn Kỳ                              Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - TĐK và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - TĐK là đơn vị kiểm toán độc lập của Công ty trong những năm tiếp theo.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 20/12/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 168.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103003517 ngày 20 tháng 12 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất; Thương mại; Dịch vụ.

### **Sự kiện phát sinh năm trước ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính kỳ này**

Trong năm 2012, tình hình kinh doanh khó khăn đồng thời dây chuyền sản xuất chính của nhà máy bị hỏng. Công ty đã dừng sản xuất để tiến hành sửa chữa máy móc thiết bị vì vậy doanh thu trong năm bị sụt giảm lớn. Ban Giám đốc Công ty quyết định vẫn trích khấu hao tài sản theo quy định hiện hành nhưng ghi nhận vào khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chờ phân bổ cho các năm tài chính tiếp theo.

Năm 2013, dây chuyền sản xuất chính đã được sửa chữa xong và đi vào hoạt động nhưng doanh thu chưa cao nên chi phí khấu hao năm 2012 của dây chuyền này vẫn được theo dõi trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chờ phân bổ cho các năm sau.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Ngô Văn Phương	Chủ tịch	Bầu ngày 04/10/2012
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	Bầu ngày 31/10/2008
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên	Bầu ngày 30/05/2013
Ông Nghiêm Đức Ngọc	Thành viên	Bầu ngày 31/12/2010
Dương Thị Liên Hương	Thành viên	Bầu ngày 19/06/2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Bắc Giang, ngày 25 tháng 07 năm 2013*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Huy Quang**



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 107.1 /BCKT - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013  
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Hạn chế của kiểm toán viên:**

- Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Giám đốc mục sự kiện phát sinh năm trước ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính kỳ này, chi phí khấu hao cho dây chuyền sản xuất chính năm 2012 là 8.406.526.766 VND vẫn được theo dõi trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chờ phân bổ cho các năm tài chính tiếp theo.

**Ý kiến nhận xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG - T.D.K**

**Tổng Giám đốc**



**Từ Quỳnh Hạnh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0313-2013-045-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Trung Kiên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 1129-2013-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.370.101.677</b>	<b>51.500.494.411</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.917.188.745</b>	<b>7.052.109.610</b>
1. Tiền	111	V.01	6.917.188.745	7.052.109.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.447.799.600</b>	<b>29.466.654.050</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	7.883.800.474	6.014.602.974
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	20.050.635.880	18.558.138.900
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	6.056.332.733	6.036.881.663
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.05	(542.969.487)	(1.142.969.487)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.676.885.209</b>	<b>14.651.582.878</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19.676.885.209	14.651.582.878
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>328.228.123</b>	<b>330.147.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.566.887	34.052.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.661.236	16.095.477
3. Tài sản ngắn hạn khác		V.07	280.000.000	280.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.859.914.558</b>	<b>167.592.765.095</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.295.458.275</b>	<b>126.902.954.882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	112.255.434.626	116.862.931.233
- Nguyên giá	222		146.208.862.431	146.537.433.860
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.953.427.805)	(29.674.502.627)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	10.040.023.649	10.040.023.649
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.11	<b>564.456.283</b>	<b>689.810.213</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.456.283	189.810.213
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223.230.016.235</b>	<b>219.093.259.506</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.613.137.354</b>	<b>12.056.067.691</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.613.137.354</b>	<b>12.056.067.691</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	3.075.000.000	1.755.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	7.825.211.597	4.677.506.597
3. Người mua trả tiền trước	313		45.660.000	45.660.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4.844.836.323	4.844.836.323
5. Phải trả người lao động	315		142.331.095	116.163.521
6. Chi phí phải trả	316		50.000.000	50.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	103.846.740	40.649.651
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			526.251.599	526.251.599
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.616.878.881</b>	<b>207.037.191.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>206.616.878.881</b>	<b>207.037.191.815</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		526.251.599	526.251.599
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.122.783	1.305.122.783
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.785.504.499	25.205.817.433
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>223.230.016.235</b>	<b>219.093.259.506</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Chu Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang

1101 0 11 H 1/011



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2013**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	3.244.725.000	-	3.349.925.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.244.725.000	-	3.349.925.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	3.162.072.222	-	3.270.133.043	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.652.778	-	79.791.957	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	7.919	32.908	13.724	133.591
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	6.645.833	1.030.450	6.645.833	4.357.066
- Trong đó chi phí lãi vay			6.645.833	1.030.450	-	4.357.066
8. Chi phí bán hàng			-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	(63.997.967)	(1.790.524.257)	413.256.324	(1.100.245.352)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		140.012.831	1.789.526.715	(340.096.476)	1.096.021.877
11. Thu nhập khác	31	VI.22	-	-	118.181.818	-
12. Chi phí khác	32	VI.23	8.089.689	-	211.208.548	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.089.689)	-	(93.026.730)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.923.142	1.789.526.715	(433.123.206)	1.096.021.877
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		131.923.142	1.789.526.715	(433.123.206)	1.096.021.877
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	7,85	106,52	(25,78)	65,24

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Thị Tuyên

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Huy Quang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(433.123.206)	1.096.021.877
2. Điều chỉnh cho các khoản		<b>3.908.757.170</b>	<b>7.422.102.490</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.417.188.020	5.227.427.815
- Các khoản dự phòng	03	(600.000.000)	2.190.451.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	84.923.317	(133.591)
- Chi phí lãi vay	06	6.645.833	4.357.066
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		<b>3.475.633.964</b>	<b>8.518.124.367</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.389.711.309)	38.530.073.278
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.025.302.331)	(5.319.952.123)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.237.069.663	(1.253.908.333)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	135.839.439	592.949.035
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.645.833)	(4.357.066)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.573.116.407)</b>	<b>41.062.929.158</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	118.181.818	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(40.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.724	133.591
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>118.195.542</b>	<b>(39.999.866.409)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.820.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(651.059.356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>(651.059.356)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(134.920.865)</b>	<b>412.003.393</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.052.109.610	7.825.707.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.917.188.745</b>	<b>8.237.710.401</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Tuyên



Đoàn Thị Quỳnh Trang



Nguyễn Huy Quang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 20/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác và chế biến khoáng sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn kim và quặng kim loại, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

###### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. .

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

###### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

###### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

###### 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

###### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

###### 3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 02 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí lãi vay

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Tiền mặt	6.910.919.665	7.046.792.270
Tiền gửi ngân hàng	6.269.080	5.317.340
<b>Cộng</b>	<b>6.917.188.745</b>	<b>7.052.109.610</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Công ty TNHH AITEC Việt Nam	1.103.520.000	-
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	2.465.677.500	-
Công ty TNHH xây dựng Việt Á	104.000	104.000
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	1.085.938.974	2.285.938.974
Công ty TNHH TV ĐT và Thương mại Asean	3.228.560.000	3.728.560.000
<b>Cộng</b>	<b>7.883.800.474</b>	<b>6.014.602.974</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	3.984.411.400	2.784.411.400
Hóa chất Ngọc Việt	2.133.727.500	2.133.727.500
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	496.980	-
Công ty TNHH Đại Đồng Phát	272.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hiếu Anh	160.000.000	140.000.000
Nguyễn Văn Toàn	5.500.000.000	5.500.000.000
Vũ Văn Cao	3.500.000.000	3.500.000.000
Đình Văn Tuấn	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Quang Chí	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.050.635.880</b>	<b>18.558.138.900</b>

Các khoản trả trước cho người bán trong kỳ chi tiết như sau:

Đối tượng	Hợp đồng	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Công nghệ môi trường Hiếu Anh	05/2012/HĐ-HHKT	Lập dự án đầu tư và thiết kế cơ sở	160.000.000
Nguyễn Văn Toàn	0812/KSBG	Ứng trước tiền Quặng	5.500.000.000
Vũ Văn Cao	1312/KSBG	Ứng trước tiền mua vật liệu XD	3.500.000.000
Đình Văn Tuấn	1112/KSBG	Ứng trước tiền mua máy móc thiết bị	2.000.000.000
Nguyễn Quang Chí	0912/KSBG	Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.500.000.000



**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
<b>Cho Vay cá nhân</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Đoàn Văn Truyen	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Tạm ứng theo hợp đồng giao khoán</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Phạm Văn Minh	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>56.332.733</b>	<b>36.881.663</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.056.332.733</b>	<b>6.036.881.663</b>

**Khoản cho vay chi tiết như sau:**

Đối tượng vay	Đoàn Văn Truyen	Phạm Văn Minh
Hợp đồng	0312/HĐ - VKSBG	Hợp đồng giao khoán công việc
Số tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
Thời gian	1 năm từ 26/12/2012	1 năm từ 30/12/2012
Lãi suất	0%	0%
Tài sản đảm bảo	Không	Không

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Số dư đầu năm	1.142.969.487	-
Hoàn nhập dự phòng	600.000.000	1.142.969.487
<b>Cộng</b>	<b>542.969.487</b>	<b>1.142.969.487</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	2.874.871.381	2.754.500.000
Thành phẩm	22.076.691	42.369.614
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.779.937.137	11.854.713.264
<b>Cộng</b>	<b>19.676.885.209</b>	<b>14.651.582.878</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
<b>Tạm ứng</b>		
Chu Thị Tuyên	100.000.000	100.000.000
Chu Thị Duyên	120.000.000	120.000.000
Lê Văn Huấn	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư ngày 1/1/2013	130.362.817.545	14.102.612.624	1.823.203.691	248.800.000	146.537.433.860
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(328.571.429)	-	-	(328.571.429)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(328.571.429)	-	-	(328.571.429)
- Số dư ngày 30/6/2013	130.362.817.545	13.445.469.766	1.823.203.691	248.800.000	146.208.862.431
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư ngày 1/1/2013	19.826.856.293	9.253.944.905	364.640.739	229.060.690	29.674.502.627
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	3.451.722.132	866.305.703	91.160.185	8.000.000	4.417.188.020
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(125.452.570)	-	-	(125.452.570)
- Giảm khác (điều chỉnh hồi tố cho số dư đầu kỳ)	-	-	-	(12.810.272)	(12.810.272)
- Số dư ngày 30/6/2013	23.278.578.425	9.994.798.038	455.800.924	224.250.418	33.953.427.805
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 1/1/2013	110.535.961.252	4.848.667.719	1.458.562.952	19.739.310	116.862.931.233
- Tại ngày 30/6/2013	107.084.239.120	3.450.671.728	1.367.402.767	24.549.582	112.255.434.626

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Ngày 01/01/2013 (VND)	Chi phí phát sinh trong năm	Ngày 30/06/2013 (VND)
XDCB dở dang	10.040.023.649	-	10.040.023.649
Đầu tư khai thác mỏ	10.040.023.649	-	10.040.023.649
<b>Cộng</b>	<b>10.040.023.649</b>	<b>-</b>	<b>10.040.023.649</b>

**10. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi

Số cuối năm	
Số lượng	Giá trị
4.000.000	40.000.000.000

Đây là khoản góp vốn bằng tiền mặt theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

**11. Tài sản dài hạn khác**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	64.456.283	189.810.213
<b>Cộng</b>	<b>564.456.283</b>	<b>689.810.213</b>

**12. Vay và nợ Ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>500.000.000</b>	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	500.000.000	-
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>2.575.000.000</b>	<b>1.755.000.000</b>
- Vay Ông Ngô Văn Phương	2.575.000.000	1.755.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.075.000.000</b>	<b>1.755.000.000</b>

**13. Phải trả người bán**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Cty CP XNK XD Thái Bình Dương	2.835.200.000	2.835.200.000
Công ty TNHH TM & SX Toán Lượng	225.000.432	225.000.432
Cty CP Thiết kế XD và Vận tải Đông Hà Nội	440.006.165	440.006.165
Công ty TNHH SX và Thương mại Tân Bắc Đô	1.144.000.000	1.144.000.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	48.300.000	33.300.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại ASEAN	2.977.760.000	-
Công ty TNHH Văn Minh	945.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K	154.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.825.211.597</b>	<b>4.677.506.597</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.574.153.241	2.574.153.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.996.382	264.996.382
Thuế tài nguyên	504.396.700	504.396.700
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.501.290.000	1.501.290.000
<b>Cộng</b>	<b>4.844.836.323</b>	<b>4.844.836.323</b>

**15. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
Bảo hiểm xã hội	103.846.740	40.649.651
<b>Cộng</b>	<b>103.846.740</b>	<b>40.649.651</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	168.000.000.000	12.000.000.000	526.251.599	1.305.122.783	25.205.817.433	207.037.191.815
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(433.123.206)	(433.123.206)
Tăng khác	-	-	-	-	12.810.272	12.810.272
Số dư ngày 30/06/2013	168.000.000.000	12.000.000.000	526.251.599	1.305.122.783	24.785.504.499	206.616.878.881

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.800.000	16.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	16.800.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2013 (VND)	6 tháng đầu năm 2012 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa	3.349.925.000	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.349.925.000</b>	<b>-</b>

**18. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2013 (VND)	6 tháng đầu năm 2012 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.270.133.043	-
<b>Cộng</b>	<b>3.270.133.043</b>	<b>-</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.724	133.591
<b>Cộng</b>	<b>13.724</b>	<b>133.591</b>

**20. Chi phí tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Chi phí lãi vay	6.645.833	4.357.066
<b>Cộng</b>	<b>6.645.833</b>	<b>4.357.066</b>

**21. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Chi phí nhân viên quản lý	405.903.507	-
Chi phí vật liệu quản lý, Đồ dùng văn phòng	170.988.947	231.254.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.936.696	-
Thuế, phí và lệ phí	6.886.000	659.450
Chi phí dự phòng	(600.000.000)	(2.190.451.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.153.264	-
Chi phí bằng tiền khác	92.387.910	858.291.852
<b>Cộng</b>	<b>413.256.324</b>	<b>(1.100.245.352)</b>

**22. Thu nhập khác**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	118.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>118.181.818</b>	<b>-</b>

**23. Chi phí khác**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	203.118.859	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	8.089.689	-
<b>Cộng</b>	<b>211.208.548</b>	<b>-</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.406.195	362.039.489
Chi phí nhân công	1.048.726.706	314.022.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.417.188.020	5.227.427.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.039.264	50.257.999
Chi phí bằng tiền khác	131.887.910	224.495.891
Chi phí dự phòng	(600.000.000)	(2.190.451.200)
<b>Cộng</b>	<b>5.426.248.095</b>	<b>3.987.792.775</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 và Công văn số 2169/CT-TTHT ngày 19/09/2011 của Cục thuế Tỉnh Bắc Giang Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>6 tháng đầu năm 2013 (VND)</b>	<b>6 tháng đầu năm 2012 (VND)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(433.123.206)	1.096.021.877
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(433.123.206)	1.096.021.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.800.000	16.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(25,78)</b>	<b>65,24</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với bên liên quan như sau:

	Kỳ này (VND)
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi - Bán đồng thành phẩm	2.465.677.500

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với bên liên quan như sau:

	Ngày 30/06/2013 (VND)
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	2.465.677.500
<b>Công nợ phải thu khách hàng</b>	<b>2.465.677.500</b>

### 2. Thu nhập của ban giám đốc

	Kỳ này (VND)
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>	<b>53.720.769</b>
Ông Nguyễn Huy Quang	53.720.769

### 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

#### 3.1 Các loại công cụ tài chính

	Ngày 30/06/2013 (VND)	Ngày 01/01/2013 (VND)
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.917.188.745	7.052.109.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.940.133.207	12.051.484.637
Đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.857.321.952</b>	<b>19.103.594.247</b>

	Ngày 30/06/2013	Ngày 01/01/2013
	(VND)	(VND)
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	3.075.000.000	1.755.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.929.058.337	4.718.156.248
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.054.058.337</b>	<b>6.523.156.248</b>

### 3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

#### 3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

#### 3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### 3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

#### 3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**4. Thông tin so sánh**

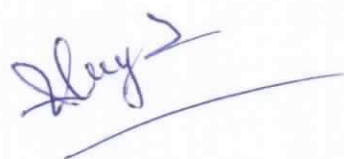
Số liệu so sánh với số liệu báo cáo kỳ này là số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2012 được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Tuyên

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Huy Quang